

Số: /TYC-BVT

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2025

YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho danh mục mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào giá:

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản gốc nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 16h ngày 03 tháng 4 năm 2025 đến trước 16h ngày 15 tháng 4 năm 2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 15/4/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục chào giá: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận (phụ lục 01).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự đính kèm các tài liệu sau:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu theo mẫu tại phụ lục 02.

- Tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật của hàng hóa tại phụ lục 02.1 (Số phiếu tiếp nhận, số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu; Phân loại TBYT; Hồ sơ công bố tiêu chuẩn loại A, B; Mã kê khai giá) (nếu có).

- Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước cho các nhóm danh mục tại phụ lục 1 (nếu có).

- Catalogue của nhà sản xuất và kèm theo bản dịch sang tiếng Việt của hàng hoá (đính kèm file trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>)

hoặc <https://chaogiattbyt.moh.gov.vn> hoặc vtyt.bvninhthuan@gmail.com hoặc gửi trực tiếp).

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu có danh mục tương tự tại các Bệnh viện công lập bằng hình thức đấu thầu rộng rãi gần nhất (nếu có).

- Đối với danh mục nhóm số 2: đề nghị Công ty báo giá đã bao gồm chi phí đặt máy xét nghiệm.

3. Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư – Phòng VTTBYT, Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 03 ngày, kể từ ngày Bệnh viện đặt hàng.

5. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ khi nghiệm thu hàng hoá.

6. Các thông tin khác:

- Số lượng báo giá: 02 bản.

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Hạn dùng của hàng hoá: đề nghị Quý Công ty cung cấp hạn dùng tính từ ngày Bệnh viện nhận được hàng.

- Thư yêu cầu này được đăng tải trên các trang thông tin điện tử: benhvienninhthuan.vn; muasamcong.mpi.gov.vn; chaogiattbyt.moh.gov.vn.

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin: **Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên danh mục báo giá; Người nhận: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838, Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.**

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCG₆

GIÁM ĐỐC

Lê Huy Thạch

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH**

(Đính kèm Thư yêu cầu số: /TYC-BVT ngày / /2025 của Bệnh viện tỉnh)

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
I.	Nhóm số 1: Vật tư dùng trong nha khoa			
1	Thun tách kẽ răng sau	- Chất liệu: cao su nguyên chất hoặc tương đương - Thun màu xanh, có hình tròn nhỏ. - Gói/ ≥ 1000 sợi.	Gói	8
2	Keo gắn mắc cài	Dùng gắn mắc cài kim loại, sứ, pha lê Hộp/ ≥ 4 tuýp, 01 tuýp $\geq 4g$.	Hộp	12
3	Thép buộc	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính: ≤ 0.012 Gói/ ≥ 100 sợi.	Gói	2
4	Mắc cài kim loại	- Vật liệu: thép không gỉ hoặc tương đương Đế mắc cài ≥ 80 lỗ sàng Tương thích với mặt cong răng nanh và răng hàm Hộp/ ≥ 20 cái.	Hộp	30
5	Thun buộc mắc cài	Không có thành phần latex cao su tự nhiên, thiết kế thun với góc gấp 45 độ. Gói/ ≥ 100 thanh	Gói	40
6	Thun chuỗi khít	Thun chuỗi, cuộn dài $\geq 457cm$, không có thành phần Latex cao su tự nhiên, khoảng cách 2 mắt $\leq 2.8mm$.	Cuộn	10
7	Thun chuỗi thưa	Thun chuỗi, cuộn dài $\geq 457cm$, không có thành phần Latex cao su tự nhiên, khoảng cách 2 mắt $\geq 3.6mm$.	Cuộn	10
8	Keo dán nha khoa	Dùng để gắn trực tiếp mắc cài chỉnh nha sứ và kim loại. - Thành phần: acrylate - Sử dụng ở nhiệt độ: từ 20 \rightarrow 25°C - Quy cách: Hộp/2 ống x ($\geq 4g$); 1 lọ primer $\geq 6ml$ và ≥ 60 đầu cọ	Hộp	8
9	Thun kéo liên hàm	- Chất liệu: cao su latex thiên nhiên, được phủ bột báp không có chất phụ gia tạo màu. - Nhiều kích cỡ, đường kính là 3.2- 7.9mm. - Lực kéo : 3 1/2-6 oz - Gói/ ≥ 100 cái	Gói	180
10	Dây cung	Có độ đàn hồi và khả năng uốn cong. Kích cỡ 0.012 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp/ ≥ 10 dây	Hộp	20
11	Dây cung	Có độ đàn hồi và khả năng uốn cong. Kích cỡ 0.014 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp/ ≥ 10 dây	Hộp	20

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
12	Dây cung	Có độ đàn hồi và khả năng uốn cong. Kích cỡ 0.016 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp ≥ 10 dây	Hộp	16
13	Dây cung	Có độ đàn hồi và khả năng uốn cong. Kích cỡ 0.016 x 0.016 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp ≥ 10 dây	Hộp	16
14	Dây cung	Có độ đàn hồi và khả năng uốn cong. Kích cỡ 0.016 x 0.022 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp ≥ 10 dây	Hộp	16
15	Dây cung	Chất liệu: thép không gỉ, khả năng định hình tốt. Kích thước 0.016 x 0.016 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp ≥ 10 dây	Hộp	16
16	Dây cung	Chất liệu: thép không gỉ, khả năng định hình tốt. Kích thước 0.016 x 0.022 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp ≥ 10 dây	Hộp	16
17	Dây cung	Chất liệu: thép không gỉ, khả năng định hình tốt. Kích thước 0.017 x 0.025 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp ≥ 10 dây	Hộp	16
18	Dây cung	Chất liệu: thép không gỉ, khả năng định hình tốt. Kích thước 0.018 inch, hàm trên, hàm dưới Hộp ≥ 10 dây	Hộp	16
19	Kẽm siết mắc cài	Vật liệu: thép không gỉ hoặc tương đương Dùng để buộc mắc cài Kích thước: 0.008 - 0.012 inch Hộp ≥ 100 cái	Hộp	8
20	Lò xo chỉnh nha	Chất liệu: Nitinol hoặc tương đương. Dùng trong thủ thuật niềng răng, Kích thước: 0.014 x 0.036 inch. Gói ≥ 3 cái	Gói	24
21	Banh miệng	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương, chiều dài ≥ 120mm. Hộp ≥ 02 cái	Hộp	4
22	Cao su nặng	- Thành phần: Vinyl polysiloxane Impression Material Putty - Thể tích: 2 x 305 ml/hộp	Hộp	10
23	Cao su nhẹ	- Thành phần: Hydrophilic Vinyl Polysilxane Impression Materia, dạng lỏng - Thể tích: 2 x 100ml/hộp - Sử dụng kèm súng bơm cao su.	Hộp	10
24	Xi măng hàn răng	Dùng để gắn cầu răng, mào răng, chốt, mắc cài chỉnh hình. Hộp/ lọ (30g) + chai (15g)	Hộp	10
25	Xi măng gắn phục hình	Xi măng gắn phục hình dùng trong nha khoa Hộp/ 2 tuýp, tuýp/5g.	Hộp	8

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
26	Cọ bông bôi keo trám răng	- Cọ quét keo với đầu lông mịn, không rụng lông tơ khi sử dụng, không tan trong môi trường miệng hay dung môi trong vật liệu nha khoa. - Các cỡ	Cái	10.400
27	Composite đặc	Dùng để trám các răng trước và sau Màu: các loại	Nhộng	7.400
28	Composite lỏng	Dùng trám lót, trám bít hố rãnh, xoang nhỏ, thành bên các xoang II, xoang V. Màu: A2	Nhộng	1.400
29	Cone Gutta Percha	Chất liệu: gutta-percha hoặc tương đương Có độ thuôn 2%-6%, có vạch Các size: 15-80. Hộp/ ≥120 cây.	Hộp	580
30	Chất trám	Dùng để trám phục hồi răng, sử dụng điều trị xoang I, xoang II và trám lót cho các xoang lớn. Có 2 màu : A3, A3.5 Hộp/ Lọ (15g) bột + chai (8g) chất lỏng	Hộp	30
31	Keo trám bít ống tủy	Có khả năng trám bít kín không tạo bọt khí/lỗ hỏng. Không nhiễm màu lên răng. Tuýp/ ≥13.5g	Tuýp	12
32	Chỉ co nước	- Chất liệu: 100% cotton hoặc tương đương, không ngâm tẩm hóa chất - Các size 0, 00, 000 Cuộn/≥330cm.	Hộp	20
33	Acid Etching	Dạng gel với thành phần 37% axit phosphoric Tuýp/≥3g.	Tuýp	30
34	Giấy cắn mỏng	- Giấy cắn 2 mặt màu xanh đỏ, dày 80μ Hộp/≥12 xấp	Hộp	24
35	Thuốc nội nha che tủy	- Thành phần: Ca(OH) ₂ dạng bột nhão PH12.5 - Dùng đặt trong ống tủy. Tuýp/≥1.2ml.	Tuýp	10
36	Keo dán ngà	Đây là một loại keo được sử dụng trong nha khoa, dùng để dán trên men và ngà. Lọ/≥5ml	Lọ	24
37	Gel bôi trơn ống tủy	- Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca+ - Loại bỏ mùn ngà, giúp làm sạch thành ống tủy. Tuýp/≥7g.	Tuýp	24
38	Keo dán hàn răng	Dùng cho phục hình trực tiếp và gián tiếp. Lọ/≥6ml.	Lọ	6
39	Giấy sát khuẩn tay khoan	Áp dụng cho bề mặt cứng - không xốp Hộp/≥160 tờ	Hộp	52

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
40	Dung dịch vệ sinh ống tủy	- Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca+ - Dùng cho ống tủy hẹp ở những răng sau. - Loại bỏ mùn ngà, giúp làm sạch thành ống tủy. Chai/≥100ml.	Chai	100
41	Ống hút nha	Chất liệu: nhựa PVC, mềm dẻo, không độc hại. Kích thước: đường kính 6,5mm x chiều dài 15cm	Cái	56.000
42	Gương khám	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Cán gương dài ≥12cm. - Gắn được với tất cả các mặt gương	Cái	140
43	Thăm trám	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương Hai đầu: 1 đầu cong + 1 đầu thẳng	Cái	100
44	Kẹp gấp bông	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. Chiều dài ≥160mm	Cái	100
45	Dụng cụ nạo ngà	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính ≤1.2mm	Cái	24
46	Kéo thẳng nhỏ	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. - Chiều dài ≥115mm. - Đầu thẳng	Cái	110
47	Kéo cong nhỏ	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. - Chiều dài ≥115mm. - Đầu cong	Cái	110
48	Kềm chỉnh nha	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. - Chiều dài ≥120mm.	Cái	20
49	Nạy thẳng	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. - Đầu nạy ≥3mm	Cái	120
50	Mũi cạo vôi răng	Chất liệu: inox 304 hoặc tương đương Dùng để nạo túi và lấy cao răng Tái sử dụng	Cái	28
51	Kẹp cầm máu	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. Chiều dài ≥140mm Loại cong	Cái	100
52	Kẹp phẫu tích	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. Chiều dài ≥120mm, loại không máu	Cái	100
53	Trâm tay	Dụng cụ nội nha giúp tạo hình và vệ sinh ống tủy Size: 08-80 Chiều dài: 21mm và 25mm Hộp/≥6 cây	Hộp	680
54	Trâm gai	- Dùng để lấy tủy răng, tay cầm có màu khác nhau tương ứng với kích thước của đường kính ống tủy. - Size: 1-5 - Chiều dài: 21mm	Cái	3.800
55	Kềm nhổ răng	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. Nhổ răng cối hàm trên, hàm dưới	Cái	40
56	Kềm nhổ răng	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. Kềm nhổ răng cửa hàm trên, hàm dưới	Cái	40

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
57	Kèm nhỏ răng	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. Kèm nhỏ răng số 8 hàm trên, hàm dưới	Cái	20
58	Kèm mô chim	- Đầu kèm dài nhọn. Được thiết kế để làm việc với dây cung có đường kính nhỏ 0.016 - Đầu thon giúp bề Loop có đường kính nhỏ 135mm	Cái	20
59	Nạ khuỷu tam giác	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương. Nạ khuỷu tam giác trái - phải. Bộ/≥2 cái	Bộ	10
60	Cây nong ống tủy	Hình dạng mặt cắt: từ #06-#40 là hình vuông, từ #45-#140 là hình tam giác. Vĩ/≥6 cây	Vĩ	900
61	Cây dũa ống tủy	Hình dạng mặt cắt: #08-#140 là hình giọt nước Vĩ/≥6 cây	Vĩ	900
62	Tay khoan nhanh	- Kích thước đầu tay khoan: đường kính 12mm x chiều dài 13.1mm - Áp suất khí: 2.5 - 2.7 (kgf/cm ²) - Công suất: 20W. - Tốc độ: 300.000 - 400.000 vòng/ phút. - Loại mở mũi khoan: Nút bấm - Loại 3 tia phun nước - Thời gian bảo hành: ≥12 tháng	Cái	30
63	Tay khoan	- Tay thẳng khoan nha khoa tốc độ chậm - Tốc độ quay 40.000 vòng/ phút - Khử trùng tay khoan: 135 độ C - Sử dụng mũi khoan HP đường kính là 2.350mm, trơn, không có rãnh/móc.	Cái	14
64	Tay khoan	- Đầu khuỷu tay khoan nha khoa tốc độ chậm - Đầu khuỷu đáp ứng tốc độ tối đa 30.000 vòng/phút - Sử dụng mũi khoan RA đường kính là 2.350mm, có rãnh/móc để kẹp giữ mũi khoan - Khử trùng tay khoan: 135 độ C.	Cái	14
65	Tay khoan	- Động cơ tay khoan nha khoa tốc độ chậm - Động cơ: Air Motor, tốc độ 20.000 vòng/phút - Khử trùng tay khoan: 135 độ C.	Cái	30
66	Dầu máy	- Thích hợp với tất cả các loại tay khoan nha khoa. - Đỉnh kèm 2 đầu xịt phù hợp với nhiều loại tay khoan khác nhau. - Chai/≥550ml	Chai	50
67	Lentulo	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Chịu được nhiệt độ hấp khử trùng mà không bị biến dạng. - Các size: 25-40, dài 21-25mm.	Cây	80
68	Mũi khoan kim cương	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương, dùng trong nha khoa - Các loại, các cỡ	Cây	1.870

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
69	Mũi khoan xương	- Mũi khoan phẫu thuật trụ, dùng với tay khoan tốc độ chậm - Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Chiều dài làm việc: 44,5mm - Các kích thước: 005-027	Cái	600
70	Mũi mở tủy	- Tốc độ chịu được từ 160.000 đến 300.000 vòng/phút - Hình phễu - Chiều dài: 21-25mm	Cây	140
71	Mũi mở tủy	- Chất liệu: kim cương hoặc tương đương - Kết hợp cùng lúc 2 tác động khoan và cắt: đầu mũi khoan hình tròn đi vào buồng tủy, thân mũi khoan hình nón tác dụng mở rộng hết tràn tủy. - Size: 1, 2, 3. Chiều dài 21mm	Cây	1.400
72	Mũi khoan vít mặt	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính 2.0mm Chiều dài mũi khoan: 72,110mm Chiều dài làm việc: 25mm	Cái	20
73	Mũi khoan xương	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính 2.0mm - Chiều dài mũi khoan: 72-110mm - Chiều dài làm việc: 25mm - Tương thích với vít 2.4mm	Cái	10
74	Mũi khoan xương	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính 1.6mm, - Chiều dài làm việc: 22mm - Tương thích với vít 2.0mm.	Cái	20
75	Mũi khoan xương	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính 1.1mm, - Chiều dài mũi khoan: 58-65mm - Chiều dài làm việc: 12-15mm - Tương thích với vít 1.5mm.	Cái	4
76	Nẹp thẳng	- Chất liệu: Titanium hoặc tương đương - Nẹp hàm thẳng 4 lỗ, dài 27.6mm, khoảng cách 2 lỗ 5.5mm - Nẹp rộng 6mm, nẹp dày 1.5mm Tương thích với vít đường kính 2.4mm, vít khản cấp 2.7mm trong trường hợp lỏng vít.	Cái	100
77	Nẹp thẳng	- Chất liệu: Titanium hoặc tương đương - Nẹp thẳng 18 lỗ, dài 98mm, khoảng cách 2 lỗ 5.5mm - Nẹp rộng 4.5mm, nẹp dày 0.8 - 1mm - Tương thích với vít đường kính 2.0mm, vít khản cấp 2.3mm trong trường hợp lỏng vít.	Cái	400
78	Nẹp thẳng	- Chất liệu: Titanium hoặc tương đương - Nẹp thẳng 20 lỗ, dài 53.7mm, khoảng cách 2 lỗ 4.5mm - Nẹp dày 0,7mm - Tương thích với vít đường kính 1.5mm, vít khản cấp 1.8mm trong trường hợp lỏng vít.	Cái	40

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
79	Vít hàm	- Chất liệu Titanium alloy hoặc tương đương - Đường kính 2.0mm, dài: 6 - 12 mm	Cái	440
80	Vít mặt	- Đường kính 2.0mm, dài 6 - 11mm, tự taro. - Mũ vít loại chữ thập có lỗ hình trụ ở trung tâm. - Thân vít màu xanh. Chất liệu Titanium alloy hoặc tương đương	Cái	1.700
81	Vít xương	Chất liệu: Titanium hoặc tương đương Vít có đường kính 1.5mm, đường kính trong 1.0mm, bước ren 0.7 mm Dài 6, 8, 10, 12mm Đầu vít tạo mặt phẳng với nẹp, lưới sau khi bắt Tương thích với mũi khoan đường kính 1.1mm, vít khấn cấp có đường kính 1.8mm, dài 6-10mm.	Cái	80
82	Khâu răng 6	Thành phần: thép không gỉ hoặc tương đương Được dùng trong điều trị chỉnh nha Đánh dấu ID bằng laser vĩnh viễn. Thành bên thẳng để giảm tách kẽ Có nhiều kích cỡ khác nhau. Tube 1 ống R6: - Hàm trên: Distal Offset: $\geq 10^0$, Arch: $\geq -14^0$, dài: ≥ 4 mm - Hàm dưới: Distal Offset: $\geq 0^0$, Arch: $\geq -20^0$, dài: ≥ 4.3 mm Tube 2 ống R6: - Hàm trên: Distal Offset: $\geq 0^0$, Arch: $\geq 0^0$, dài: ≥ 3.6 mm - Hàm dưới: Distal Offset: $\geq 0^0$, Arch: $\geq -20^0$, dài: ≥ 4.3 mm	Cái	400
83	Khâu răng 7	Khâu chỉnh nha răng cối gồm khâu tron, cleat và tube đơn. Thành phần: thép không gỉ Được dùng trong điều trị chỉnh nha Đánh dấu ID bằng laser vĩnh viễn. Thành bên thẳng để giảm tách kẽ Có nhiều kích cỡ khác nhau. Tube 1 ống R7: - Hàm trên: Distal Offset: $\geq 10^0$, Arch: $\geq -14^0$, dài: ≥ 4.3 mm - Hàm dưới: Distal Offset: $\geq 0^0$, Arch: $\geq -10^0$, dài: ≥ 4.3 mm	Cái	400
II.	Nhóm số 2: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động			
1	Que thử sinh hoá nước tiểu	Hóa chất xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu gồm 12 thông số: Albumin, Bilirubin, Blood (Máu), Creatinine, Color (Màu), Glucose, Ketone, Leukocyte, Nitrite, pH, Protein, Urobilinogen và 4 thông số: Specific Gravity (tỷ trọng), Clarity (độ trong), Protein/ Creatinine và Albumin/ Creatinine. - Nhiệt độ bảo quản : 15-30 độ C	Test	80.000

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
2	Chất hiệu chuẩn	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn máy xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu. Chất hiệu chuẩn cho phép người dùng đọc được thông số trong một que thử nước tiểu đạt chuẩn: Màu sắc, Clarity, Glucose, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Specific Gravity, Blood, pH, Protein, Urobilinogen, Nitrite, Leukocytes, Creatinine. - Gồm 4 loại: Cal 1, cal 2, cal 3, cal 4. - Bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông	ml	1.000
3	Dung dịch rửa hệ thống	- Thành phần: 3,5% Hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate, 3,5% magnesium chloridehexahydrate surfactant. - Nhiệt độ bảo quản : 15-30 độ C	ml	300
4	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu mức 1. Các thông số kiểm chuẩn: Bilirubin, blood (hemoglobin), Creatine, ketones, SG, leukocytes esterase, nitrite, pH, protein, urobilinogen, Glucose, Ascorbic Acid. - Nhiệt độ bảo quản : 2-8 độ C	ml	300
5	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu mức 2. Các thông số kiểm chuẩn: Bilirubin, blood (hemoglobin), Creatine, ketones, SG, leukocytes esterase, nitrite, pH, protein, urobilinogen, Glucose, Ascorbic Acid. - Nhiệt độ bảo quản : 2-8 độ C	ml	300
6	Ống nghiệm đựng mẫu nước tiểu	- Chất liệu: nhựa PP, trong suốt - Kích thước: Chiều rộng 16mm, chiều cao 100mm, có nắp đậy kín.	Cái	82.000
III. Nhóm số 3: Tủ lạnh âm sâu dùng trong xét nghiệm				
1	Tủ lạnh âm sâu	Nguồn điện: 220V Dung tích: 400 - 500 lít Độ âm từ -40 độ C đến -80 độ C Hộc chứa mẫu từ 10 - 12 cái Kệ đỡ mẫu: 5 - 6 cái Dạng tủ đứng cao ≤ 2m Máy nén sử dụng công nghệ Inverter Có hiển thị nhiệt độ bên ngoài Có báo động nhiệt độ cao, thấp Báo động khi mất nguồn điện	Cái	1
IV. Nhóm số 4: Thuê đơn vị thực hiện xét nghiệm sàng lọc sơ sinh				
1	Gói sàng lọc sơ sinh 6 bệnh	Gói sàng lọc sơ sinh 6 bệnh: - Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh (CAH) - Galactosemia (TGAL) - Phenylketonuria (PKU) - Bệnh lý liên quan chức năng tuyến giáp (T4) - Thiếu hụt enzyme galactose-1-phosphate uridyltransferase (GALT) - Thiếu men Biotinidase (BIOT)	Gói	7.200

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
2	Gói sàng lọc sơ sinh 8 bệnh và các bệnh Hemoglobin	<p>Gói sàng lọc sơ sinh 8 bệnh và các bệnh Hemoglobin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu men G6PD (G6PD) - Suy giáp bẩm sinh (CH) - Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh (CAH) - Galactosemia (TGAL) - Phenylketonuria (PKU) - Bệnh lý liên quan chức năng tuyến giáp (T4) - Thiếu hụt enzyme galactose-1-phosphate uridylyltransferase (GALT) - Thiếu men Biotinidase (BIOT) <p>Các bệnh lý liên quan đến Hemoglobin (HEMO):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu máu hồng cầu hình liềm (Hb S/S) - Thiếu máu Sickle-C (Hb S/C) - Beta Thalassemia - Alpha Thalassemia - Biến thể hemoglobin khác (HbD, HbE,...) 	Gói	100
3	Gói sàng lọc sơ sinh 68 bệnh	<p>Gói sàng lọc sơ sinh 68 bệnh (8 bệnh + 60 bệnh MS/MS):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 8 bệnh cơ bản (G6PD, CH, CAH, TGAL, PKU, T4, GALT, BIOT) - Xét nghiệm 60 bệnh rối loạn chuyển hoá bẩm sinh thường gặp ở trẻ sơ sinh (MS/MS) 	Gói	10
4	Gói sàng lọc sơ sinh 73 bệnh	<p>Gói sàng lọc sơ sinh 73 bệnh (68 bệnh + Hemo):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 8 bệnh cơ bản (G6PD, CH, CAH, TGAL, PKU, T4, GALT, BIOT) - Các bệnh lý liên quan đến Hemoglobin (HEMO) - Xét nghiệm 60 bệnh rối loạn chuyển hoá bẩm sinh thường gặp ở trẻ sơ sinh (MS/MS) 	Gói	50
V. Nhóm số 5: Vật tư dùng trong can thiệp tim mạch				
1	Stent động mạch vành phủ thuốc	<p>Stent phủ thuốc Sirolimus trên nền Polymer sinh học hoặc tương đương.</p> <p>Phủ lớp Hydro-X (hydrophilic) ở đoạn xa và tip</p> <p>Hàm lượng thuốc: $\leq 5.0 \mu\text{g}/\text{mm}$</p> <p>Bề rộng stent: 0.0035" (0.09mm)</p> <p>Độ dày stent: 0.0040" (0.10mm)</p> <p>Kích thước tối đa của mắc cáo trên stent: 4.5mm</p> <p>Tiết diện stent (stent profile): 0.0361"/0.91mm</p> <p>Đường kính stent: 2.5 - 4.0mm</p> <p>Chiều dài stent: 9mm - 38mm</p> <p>Áp lực thường: $\geq 9 \text{ atm}$</p> <p>Áp lực ngưỡng: $\leq 16 \text{ atm}$</p>	Cái	50

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
2	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	<p>Phủ thuốc Everolimus hoặc tương đương với độ giải phóng thuốc $\geq 100 \mu\text{g}/\text{cm}^2$</p> <p>Khung giá đỡ được làm từ hợp kim Cobalt-Chromium, phủ lớp tương thích sinh học flouropolymer hoặc tương đương; chất liệu bóng: Pebax hoặc tương đương.</p> <p>Crossing profile: $\leq 0.039''$</p> <p>Áp suất bóng: 9-16atm</p> <p>Đường kính: 2.0 - 4.0mm; Chiều dài: 8 - 38mm</p> <p>Chiều dài hệ thống: $\leq 145\text{cm}$</p> <p>Tương thích với ống thông 5F</p>	Cái	20
3	Giá đỡ (stent) mạch vành các cỡ phủ thuốc	<p>Phủ thuốc Everolimus hoặc tương đương, liều lượng $\geq 1.2\mu\text{g}/\text{mm}^2$</p> <p>Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương</p> <p>Thiết kế 6 đỉnh hoặc 8 đỉnh</p> <p>Độ dày khung: $\geq 65\mu\text{m}$</p> <p>Đường kính: 2.0 - 4.5mm; Chiều dài: 8 - 48mm</p> <p>Biên dạng đầu tip: $\leq 0.016''$</p> <p>Chiều dài ống thông: $\leq 140\text{cm}$</p> <p>Đường kính tối đa dây dẫn đường tương thích: $\geq 0.014''$</p> <p>Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F và 6F; 2 đầu cân quang Platinum Iridium (hoặc tương đương)</p>	Cái	15
4	Bóng nong áp lực cao	<p>Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương</p> <p>Đường kính thân bóng $\geq 0.0336''$</p> <p>Chiều dài đầu tip: 1.5 - 2.5mm</p> <p>Đường kính bóng: 1.75mm - 5mm;</p> <p>Chiều dài bóng: 8mm - 18mm</p> <p>Đường kính trục gần: 2.0F</p> <p>Đường kính trục xa: $\geq 2.36\text{F}$</p> <p>Áp lực thường: $\leq 12\text{atm}$</p> <p>Áp lực gây vỡ bóng: $\leq 20\text{atm}$</p> <p>Chiều dài khả dụng của ống thông: $\leq 140 \text{ cm}$</p> <p>Ống thông tương thích: $\geq 5\text{F}$</p>	Cái	70
5	Bóng nong động mạch vành	<p>Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương</p> <p>Lớp phủ ái nước; Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) hoặc tương đương</p> <p>Đường kính bóng: 1mm - 4mm</p> <p>Chiều dài bóng: 5mm - 30mm</p> <p>Chiều dài đầu tip: 1.5mm</p> <p>Áp lực thường: $\leq 6\text{atm}$</p> <p>Áp lực gây vỡ bóng: 14-16atm</p> <p>Chiều dài khả dụng của ống thông: $\leq 140 \text{ cm}$</p>	Cái	60
6	Bóng nong động mạch vành	<p>Bóng nong mạch vành bán đáp ứng</p> <p>Chất liệu: Polyamide, có 2 đầu cân quang bằng Platinum Iridium hoặc tương đương.</p> <p>Thân gần: $\leq 1.9\text{F}$, thân xa: $\geq 2.8\text{F}$; Biên dạng đầu tip nhỏ $\leq 0.017''$</p> <p>Áp suất nổ tới hạn: 15 - 19bar</p> <p>Đường kính: 1.0 - 5.0mm</p> <p>Chiều dài: 5 - 40mm</p>	Cái	20

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
7	Dây dẫn chẩn đoán	Lõi làm bằng thép không gỉ, công nghệ phủ PTFE hoặc tương đương Đầu dây dạng chữ J: $\geq 3\text{mm}$ Kích cỡ: $\leq 0.035''$; Chiều dài: 150 - 260cm	Cái	200
8	Ống thông can thiệp mạch vành	Lòng trong ống rộng được phủ lớp PTFE hoặc tương đương Hình dạng: các loại Đường kính trong: 0.071 - 0.09" (6F - 8F) Đường kính ngoài: 2.09 - 2.7mm (6F - 8F) Chiều dài khả dụng: $\geq 100\text{cm}$	Cái	200

PHỤ LỤC 02
MẪU YÊU CẦU CHÀO GIÁ CỦA BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN

Kính gửi: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Hạn dùng (\geq tháng)	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)*(10)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									
	Tổng cộng									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm. ..*[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày.... tháng....năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC 02.1**MẪU ĐÍNH KÈM TÀI LIỆU THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA CỦA BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN*****Kính gửi: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận***

Trên cơ sở yêu cầu cung cấp các tài liệu đính kèm báo giá của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] cung cấp như sau:

Stt	Stt theo thư yêu cầu chào giá	Danh mục thiết bị y tế	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Phân loại BHYT	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn (Loại A, B)	Số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu (Loại C, D)	Ghi chú
1								
2								
...								

...., ngày.... tháng....năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))